

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 109/2023/Fico-YTL ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh về việc hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh, địa chỉ tại số 433, đại lộ 30/4, Phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Đầu tư dây chuyền 2 thuộc Dự án Nhà máy sản xuất xi măng" (Dây chuyền 1 sản xuất xi măng công suất 1,5 triệu tấn xi măng/năm (trong đó công suất clinker 1.450.000 tấn/năm); khai thác mỏ Sroc Con Trăn công suất khai thác 1.754.133 tấn đá vôi/năm và 399.050 tấn đá sét/năm; hoạt động đồng xử lý chất thải làm nguyên nhiên liệu tại dây chuyền 1) tại xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: "Đầu tư dây chuyền 2 thuộc Dự án Nhà máy sản xuất xi măng" (Dây chuyền 1 sản xuất xi măng công suất 1,5 triệu tấn xi măng/năm (trong đó công suất clinker 1.450.000 tấn/năm); khai thác mỏ Sroc Con Trăn công suất khai thác 1.754.133 tấn đá vôi/năm và 399.050 tấn đá sét/năm; hoạt động đồng xử lý chất thải làm nguyên nhiên liệu tại dây chuyền 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900365922 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 18/01/2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4043662504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lập đầu ngày 28/6/2007, điều chỉnh lần thứ 04 ngày 23/8/2023.

1.4. Mã số thuế: 3900365922.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích dự án:

+ Tổng diện tích dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: 2.138.178,9 m².

+ Tổng diện tích đã xây dựng: 1.854.574,1 m², trong đó diện tích trong hàng rào nhà máy là 475.929,0 m²; khai trường khai thác mỏ Sroc Con Trăn là 757.000 m² và hồ lắng là 10.000 m²; diện tích các công trình phụ trợ khác (bao gồm tuyến đường vận chuyển từ khai trường về trạm đập; bãi thải và khu phân loại đá vôi; kho vật liệu nổ công nghiệp, khu phụ trợ mỏ; trạm đập; băng tải từ trạm đập về nhà máy; bãi đậu xe, quay xe và hành lang bảo vệ xung quanh) là 611.645,1 m².

- Công suất: Dây chuyền 1 sản xuất xi măng công suất 1,5 triệu tấn xi măng/năm; Khai thác mỏ Sroc Con Trăn với công suất khai thác 1.754.133 tấn đá vôi/năm và 399.050 tấn đá sét/năm; Hoạt động đồng xử lý chất thải tại dây chuyền 1.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất: Chi tiết tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại

Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Tây Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Tây Ninh;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh;
- Lưu: VT, KSONMT, Đ.12

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ NƯỚC THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải nhà vệ sinh tại khu nhà điều hành của mỏ Sroc Con Trăn;
- Nguồn số 02: Nước thải nhà vệ sinh tại khu vực lán trại nằm cạnh xưởng sửa chữa của mỏ Sroc Con Trăn;
- Nguồn số 03: Nước thải nhà vệ sinh tại khu nhà điều hành của Nhà máy xi măng;
- Nguồn số 04: Nước thải nhà vệ sinh tại nhà điều khiển trung tâm của Nhà máy xi măng;
- Nguồn số 05: Nước thải nhà vệ sinh và bếp ăn của Nhà máy xi măng;
- Nguồn số 06: Nước thải nhà vệ sinh tại trạm cân của Nhà máy xi măng;
- Nguồn số 07: Nước thải nhà vệ sinh tại xưởng sửa chữa cơ điện của Nhà máy xi măng;
- Nguồn số 08: Nước thải nhà vệ sinh tại kho vật tư của Nhà máy xi măng;
- Nguồn số 09: Nước thải nhà vệ sinh tại khu xuất hàng của Nhà máy xi măng.

1.2. Nước thải công nghiệp, bao gồm:

- Nguồn số 10: Nước thải từ hoạt động tháo khô mỏ tại moong khai thác của mỏ Sroc Con Trăn (nước mưa và nước ngầm chảy vào);
- Nguồn số 11: Nước giải nhiệt từ dây chuyền sản xuất xi măng tại Nhà máy xi măng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng thứ 01: Nước thải sau xử lý tương ứng với nguồn số 10 xả ra suối Ben thuộc xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Ben thuộc xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.1.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí điểm xả nước thải: xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 1287701; Y = 602656

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận tiện cho việc kiểm tra giám sát nước thải.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 39.500 m³/ngày.đêm.

2.1.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý sẽ tự chảy ra suối theo phương thức xả mặt.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.1.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn tùy theo mùa.

2.1.3.3. Nước thải sau xử lý, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9		
3	Sắt tổng	mg/l	0,81		
4	TSS	mg/l	40,5		
5	BOD ₅	mg/l	24,3		
6	As	mg/l	0,0405		
7	Cd	mg/l	0,0405		
8	Zn	mg/l	2,43		
9	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
10	Pb	mg/l	0,081		
11	Coliforms	MPN/100 ml	3.000		

2.2. Dòng thứ 02: Nước thải của các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 09 sau khi được xử lý được xả ra suối Ngõ thuộc xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Ngõ thuộc xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí điểm xả nước thải: xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 1286179; Y = 597638

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận tiện cho việc kiểm tra giám sát nước thải.

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $83,44 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

2.2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý sẽ tự chảy hoặc bơm cưỡng bức ra suối theo phương thức xả mặt.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn theo ca làm việc.

2.2.3.3. Nước thải sau xử lý, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A; $K = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng đầu vào	m ³ /ngày	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Lưu lượng đầu ra	m ³ /ngày	83,44		
3	pH	-	5 – 9		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
9	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2		
11	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36		
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
13	Coliform	MPN/100ml	3.000		

2.3. Nước thải phát sinh từ nguồn số 11 được tái sử dụng cho các hoạt động sản xuất, không xả thải ra nguồn tiếp nhận.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.
- Mạng lưới thu gom, xử lý và thoát nước bao gồm:

a) Nguồn số 01 và 02:

Nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và dẫn vào 01 bồn nhựa dung tích 10 m³; sau đó định kỳ mỗi ngày công ty sử dụng 01 xe bồn bơm hút nước thải đưa về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả thải.

b) Nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09:

Nước thải được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại, tiếp đó được thu vào bể thu gom; nước từ hoạt động nấu ăn được tách dầu mỡ đưa về bể thu gom bằng đường ống (HDPE, PVC) đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm để xử lý.

c) Nguồn số 10:

Nước thải được bơm từ hồ thu gom được hình thành tự nhiên trong moong khai thác bằng các ống thép và hệ thống máy bơm áp lực đưa về hệ thống xử lý nước thải khô mả để xử lý.

d) Nguồn số 11:

Nước thải được thu bằng đường ống vào bể lắng cặn, sau đó tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động giải nhiệt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải khô mủ tại Mỏ Sroc Con Trăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ chứa nước hình thành tự nhiên trong móng khai thác (dung tích 15.000 m³) → Mạng lưới thu gom → Bơm áp lực → Hồ lắng thô (dung tích 9.240 m³) → Hồ lắng tinh (dung tích 15.050 m³) → Cửa xả.

- Công suất thiết kế: 40.320 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm tại Nhà máy xi măng.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt tại mỏ → Bể tự hoại → Bồn nhựa (dung tích 10 m³) → Xe bồn vận chuyển về nhà máy xi măng → Bể điều hòa (hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày) → Bể lắng sơ cấp → Bể phân hủy sinh học hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Ngăn khử trùng → Cửa xả.

+ Nước thải sinh hoạt tại nhà máy → Bể tự hoại → Mạng lưới thu gom → Bể điều hòa (hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày) → Bể lắng sơ cấp → Bể phân hủy sinh học hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Ngăn khử trùng → Cửa xả.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm vượt quá quy định của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A; K = 1,2).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Nước thải → Tháp giải nhiệt → Bể chứa nước tuần hoàn → Trạm bơm → Tái tuần hoàn sử dụng.

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải sinh hoạt. Trong trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải, tiến hành tạm dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung để kiểm tra, sửa chữa khắc phục kịp thời và nếu cần sẽ thuê đơn vị chức năng đến hút đi xử lý. Sau khi khắc phục xong, nhà máy tiếp tục vận hành hệ thống đảm bảo nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải của nhà máy.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình thiết bị xử lý nước thải tại nhà máy không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của mỏ bảo đảm đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) trước khi xả thải; thu gom, xử lý nước thải nhà máy bảo đảm đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A; $K = 1,2$) trước khi xả thải.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của mỏ và nhà máy.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải từ dây chuyền 1:

- 1.1. Nguồn số 01: Lò nung Clinker.
- 1.2. Nguồn số 02: Hệ thống ghi làm nguội Clinker.
- 1.3. Nguồn số 03: Máy nghiền xi măng.
- 1.4. Nguồn số 04: Máy nghiền than.
- 1.5. Nguồn số 05: Cối đập sơ cấp.
- 1.6. Nguồn số 06: Cối đập thứ cấp.
- 1.7. Nguồn số 07: Cụm vận chuyển đá vôi vào cối đập thứ cấp mã thiết bị 211-BC3.
- 1.8. Nguồn số 08: Cụm vận chuyển sét vào máy nghiền sét mã thiết bị 221-BC3.
- 1.9. Nguồn số 09: Cụm vận chuyển sét sau khi nghiền vào băng tải chính mã thiết bị 221-BC4.
- 1.10. Nguồn số 10: Cụm vận chuyển đá vôi và đất sét từ băng tải chính về kho tròn đồng nhất mã thiết bị 291-BC1.
- 1.11. Nguồn số 11: Cụm vận chuyển đá vôi sạch từ băng tải chính về kho chứa đá vôi sạch mã thiết bị 221-BC6.
- 1.12. Nguồn số 12: Kết định lượng đá vôi và sét mã thiết bị 331-FB1.
- 1.13. Nguồn số 13: Kết định lượng nguyên liệu điều chỉnh mã thiết bị 331-FB2.
- 1.14. Nguồn số 14: Kết định lượng laterit mã thiết bị 331-FB3.
- 1.15. Nguồn số 15: Kết định lượng đá vôi sạch mã thiết bị 331-FB4.
- 1.16. Nguồn số 16: Cụm vận chuyển hỗn hợp đồng nhất đá vôi và đất sét vào máy nghiền liệu mã thiết bị 361-BC1.
- 1.17. Nguồn số 17: Cụm cyclon chứa liệu sau khi nghiền mã thiết bị 361-CN1~2.
- 1.18. Nguồn số 18: Cụm vận chuyển bột liệu sau nghiền về cyclon chứa liệu mã thiết bị 361-AS1.
- 1.19. Nguồn số 19: Cụm vận chuyển bột liệu từ cyclon chứa liệu về silo bột liệu mã thiết bị 361-AS2.
- 1.20. Nguồn số 20: Đỉnh silo bột liệu mã thiết bị 391-3S1.
- 1.21. Nguồn số 21: Thiết bị rút bột liệu tại đáy silo bột liệu mã thiết bị 431-FB1.
- 1.22. Nguồn số 22: Cụm vận chuyển bột liệu đến tháp gia nhiệt mã thiết bị 431-AS3.

- 1.23. Nguồn số 23: Cụm vận chuyển bột liệu nạp vào tầng 1 của tháp gia nhiệt mã thiết bị 441-AS1.
- 1.24. Nguồn số 24: Cụm vận chuyển Clinker sau khi làm nguội mã thiết bị 491-PC1.
- 1.25. Nguồn số 25: Silo chứa Clinker chính mã thiết bị 491-3S1.
- 1.26. Nguồn số 26: Silo chứa Clinker phụ mã thiết bị 491-3S2.
- 1.27. Nguồn số 27: Cụm vận chuyển clinker số 1 mã thiết bị 6K1-BC2.
- 1.28. Nguồn số 28: Cụm vận chuyển clinker số 2 mã thiết bị 511-BC1.
- 1.29. Nguồn số 29: Cụm vận chuyển clinker số 3 mã thiết bị 491-BC2.
- 1.30. Nguồn số 30: Cụm vận chuyển clinker số 4 mã thiết bị 491-BC3.
- 1.31. Nguồn số 31: Cụm vận chuyển clinker số 5 mã thiết bị 511-BC2.
- 1.32. Nguồn số 32: Cụm vận chuyển clinker số 6 mã thiết bị 6K1-BC3.
- 1.33. Nguồn số 33: Cụm vận chuyển clinker số 7 mã thiết bị 6K1-3S1.
- 1.34. Nguồn số 34: Cụm vận chuyển clinker số 8 mã thiết bị 6K1-BC1.
- 1.35. Nguồn số 35: Kết định lượng Clinker mã thiết bị 531-WF1 .
- 1.36. Nguồn số 36: Kết định lượng chất trợ nghiền mã thiết bị 531-WF3.
- 1.37. Nguồn số 37: Kết định lượng thạch cao mã thiết bị 531-WF4.
- 1.38. Nguồn số 38: Cụm vận chuyển liệu số 1 vào máy nghiền xi măng mã thiết bị 561-BC2.
- 1.39. Nguồn số 39: Cụm vận chuyển liệu số 2 vào máy nghiền xi măng mã thiết bị 561-BE1.
- 1.40. Nguồn số 40: Đỉnh Silo tro bay mã thiết bị 5U1-3S1.
- 1.41. Nguồn số 41: Đáy Silo tro bay mã thiết bị 5U2-AS1.
- 1.42. Nguồn số 42: Cụm vận chuyển tro bay từ Silo tro bay vào máy nghiền xi măng mã thiết bị 5U1-BI1.
- 1.43. Nguồn số 43: Đỉnh Silo chứa xỉ mã thiết bị 5U3-3S1.
- 1.44. Nguồn số 44: Đáy Silo chứa xỉ mã thiết bị 5U3-AS1.
- 1.45. Nguồn số 45: Cụm vận chuyển xỉ từ silo chứa xỉ vào máy nghiền xi măng mã thiết bị 5U3-BI1.
- 1.46. Nguồn số 46: Đỉnh Silo xi măng số 1 mã thiết bị 591-3S1.
- 1.47. Nguồn số 47: Cụm vận chuyển giữa silo xi măng số 1 và 2 mã thiết bị 591-AS1.
- 1.48. Nguồn số 48: Đỉnh Silo xi măng số 2 mã thiết bị 591-3S2.
- 1.49. Nguồn số 49: Đáy Silo xi măng số 1 mã thiết bị 591-WB3.
- 1.50. Nguồn số 50: Đáy Silo xi măng số 2 mã thiết bị 591-WB2.
- 1.51. Nguồn số 51: Cụm vận chuyển số 1 tại silo xi măng số 1 mã thiết bị 591-AS29.
- 1.52. Nguồn số 52: Cụm vận chuyển số 2 tại silo xi măng số 1 mã thiết bị 591-AS28.
- 1.53. Nguồn số 53: Cụm vận chuyển số 1 tại silo xi măng số 2 mã thiết bị 591-AS29.

- 1.54. Nguồn số 54: Cụm vận chuyển số 2 tại silo xi măng số 2 mã thiết bị 591-AS28.
- 1.55. Nguồn số 55: Cụm vận chuyển xi măng vào máy đóng bao số 1 mã thiết bị 621-AS1.
- 1.56. Nguồn số 56: Cụm vận chuyển xi măng vào máy đóng bao số 2 mã thiết bị 621-AS2.
- 1.57. Nguồn số 57: Máy đóng bao số 1 mã thiết bị 641-PK1.
- 1.58. Nguồn số 58: Máy đóng bao số 2 mã thiết bị 641-PK2.
- 1.59. Nguồn số 59: Cụm vận chuyển xi măng bao số 1 mã thiết bị 641-BI1.
- 1.60. Nguồn số 60: Cụm vận chuyển xi măng bao số 2 mã thiết bị 641-BI2.
- 1.61. Nguồn số 61: Kho pallet mã thiết bị 671-AS2.
- 1.62. Nguồn số 62: Cụm vận chuyển than số 1 mã thiết bị 321-BC1.
- 1.63. Nguồn số 63: Cụm vận chuyển than số 2 mã thiết bị 321-BC2.
- 1.64. Nguồn số 64: Cụm vận chuyển than số 3 mã thiết bị L31-BC2.
- 1.65. Nguồn số 65: Cụm vận chuyển than số 4 mã thiết bị L61-FB1.
- 1.66. Nguồn số 66: Cụm vận chuyển than vào máy nghiền than mã thiết bị 481-RC1.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng và phương thức xả khí thải:

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả khí thải
1	Dòng thải số 01	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi tĩnh điện có mã số 421-EP1 (nguồn số 01)	X = 1285600 Y = 652029	704.000	Xả liên tục 24/24 giờ
2	Dòng thải số 02	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi tĩnh điện có mã số 471-EP1 (nguồn số 02)	X = 1285616 Y = 651907	480.000	Xả liên tục 24/24 giờ
3	Dòng thải số 03	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 561-BF3 (nguồn số 03)	X = 1285628 Y = 651723	535.000	Xả liên tục 24/24 giờ
4	Dòng thải số 04	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số L61-BF1 (nguồn số 04)	X = 1285611 Y = 652004	182.000	Xả gián đoạn (20 giờ/ngày)
5	Dòng thải số 05	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 211-BF1 (nguồn số 05)	X = 1290514 Y = 655622	41.800	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)
6	Dòng thải số 06	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 211-BF2 (nguồn số 06)	X = 1286217 Y = 656249	38.360	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả khí thải
7	Dòng thải số 07	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 211-BF3 (nguồn số 07)	X = 1286189 Y = 656230	5.000	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)
8	Dòng thải số 08	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 221-BF3 (nguồn số 08)	X = 1290455 Y = 655627	8.800	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)
9	Dòng thải số 09	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 221-BF4 (nguồn số 09)	X = 1290453 Y = 655615	8.800	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)
10	Dòng thải số 10	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 291-BF1 (nguồn số 10)	X = 1285532 Y = 652528	6.500	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)
11	Dòng thải số 11	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 221-BF5 (nguồn số 11)	X = 1285538 Y = 652527	8.800	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)
12	Dòng thải số 12	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 331-BF1 (nguồn số 12)	X = 1285532 Y = 652217	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
13	Dòng thải số 13	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 331-BF2 (nguồn số 13)	X = 1285533 Y = 652208	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
14	Dòng thải số 14	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 331-BF3 (nguồn số 14)	X = 1285540 Y = 652210	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
15	Dòng thải số 15	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 331-BF4 (nguồn số 15)	X = 1285530 Y = 652158	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
16	Dòng thải số 16	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361-BF1 (nguồn số 16)	X = 1285529 Y = 652109	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
17	Dòng thải số 17	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361-BF2 (nguồn số 17)	X = 1285547 Y = 652054	3.000	Xả liên tục 24/24 giờ
18	Dòng thải số 18	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361-BF3 (nguồn số 18)	X = 1285551 Y = 652027	3.000	Xả liên tục 24/24 giờ
19	Dòng thải	Tương ứng với ống khói	X = 1285604	3.000	Xả liên tục

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả khí thải
	số 19	thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361-BF4 (nguồn số 19)	Y = 652014		24/24 giờ
20	Dòng thải số 20	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 391-BF1 (nguồn số 20)	X = 1285610 Y = 652015	10.500	Xả liên tục 24/24 giờ
21	Dòng thải số 21	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 411-BF1 (nguồn số 21)	X = 1285605 Y = 652001	10.500	Xả liên tục 24/24 giờ
22	Dòng thải số 22	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 431-BF1 (nguồn số 22)	X = 1285600 Y = 652028	4.300	Xả liên tục 24/24 giờ
23	Dòng thải số 23	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 441-BF1 (nguồn số 23)	X = 1285556 Y = 652020	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
24	Dòng thải số 24	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 471-BF1 (nguồn số 24)	X = 1285536 Y = 651902	8.800	Xả liên tục 24/24 giờ
25	Dòng thải số 25	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 491-BF1 (nguồn số 25)	X = 1285530 Y = 651810	17.300	Xả liên tục 24/24 giờ
26	Dòng thải số 26	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 491-BF2 (nguồn số 26)	X = 1285544 Y = 651843	11.900	Xả gián đoạn (3 ngày/tháng)
27	Dòng thải số 27	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 511-BF1 (nguồn số 27)	X = 1285627 Y = 651808	8.800	Xả gián đoạn (10 giờ/ngày)
28	Dòng thải số 28	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 511-BF2 (nguồn số 28)	X = 1285627 Y = 651817	8.800	Xả gián đoạn (10 giờ/ngày)
29	Dòng thải số 29	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 511-BF3 (nguồn số 29)	X = 1285628 Y = 651826	8.800	Xả gián đoạn (10 giờ/ngày)
30	Dòng thải số 30	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 511-BF4 (nguồn số 30)	X = 1285628 Y = 651845	8.800	Xả gián đoạn (10 giờ/ngày)
31	Dòng thải số 31	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 511-BF5 (nguồn số 31)	X = 1285623 Y = 651726	8.800	Xả gián đoạn (10 giờ/ngày)

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả khí thải
		vải có mã số 511-BF5 (nguồn số 31)			
32	Dòng thải số 32	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 6K1-BF1 (nguồn số 32)	X = 1285552 Y = 651758	8.900	Xả gián đoạn (16 giờ/ngày)
33	Dòng thải số 33	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 6K1-BF2 (nguồn số 33)	X = 1285719 Y = 651758	20.800	Xả gián đoạn (16 giờ/ngày)
34	Dòng thải số 34	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 6K1-BF3 (nguồn số 34)	X = 1285530 Y = 651842	6.500	Xả gián đoạn (16 giờ/ngày)
35	Dòng thải số 35	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531-BF1 (nguồn số 35)	X = 1285618 Y = 651724	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
36	Dòng thải số 36	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531-BF3 (nguồn số 36)	X = 1285619 Y = 651737	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
37	Dòng thải số 37	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531-BF4 (nguồn số 37)	X = 1285613 Y = 651744	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
38	Dòng thải số 38	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 561-BF1 (nguồn số 38)	X = 1285629 Y = 651700	19.300	Xả liên tục 24/24 giờ
39	Dòng thải số 39	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 561-BF2 (nguồn số 39)	X = 1285629 Y = 651658	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
40	Dòng thải số 40	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 5U1-BF1 (nguồn số 40)	X = 1285630 Y = 651752	14.000	Xả liên tục 24/24 giờ
41	Dòng thải số 41	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 5U1-BF2 (nguồn số 41)	X = 1285629 Y = 651745	3.500	Xả liên tục 24/24 giờ
42	Dòng thải số 42	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 5U1-BF3 (nguồn số 42)	X = 1285629 Y = 651755	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
43	Dòng thải số 43	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 5U3-BF1	X = 1285631 Y = 651721	14.000	Xả liên tục 24/24 giờ

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả khí thải
		(nguồn số 43)			
44	Dòng thải số 44	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 5U3-BF2 (nguồn số 44)	X = 1285630 Y = 651743	3.500	Xả liên tục 24/24 giờ
45	Dòng thải số 45	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 5U3-BF3 (nguồn số 45)	X = 1285628 Y = 651722	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
46	Dòng thải số 46	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BF1 (nguồn số 46)	X = 1285628 Y = 651632	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
47	Dòng thải số 47	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BF2 (nguồn số 47)	X = 1285633 Y = 651638	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
48	Dòng thải số 48	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BF3 (nguồn số 48)	X = 1285633 Y = 651558	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
49	Dòng thải số 49	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BF4 (nguồn số 49)	X = 1285620 Y = 651639	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
50	Dòng thải số 50	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BF5 (nguồn số 50)	X = 1285617 Y = 651601	6.500	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)
51	Dòng thải số 51	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BF6 (nguồn số 51)	X = 1285624 Y = 651630	4.000	Xả liên tục 24/24 giờ
52	Dòng thải số 52	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BF7 (nguồn số 52)	X = 1285624 Y = 651627	4.000	Xả liên tục 24/24 giờ
53	Dòng thải số 53	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BF8 (nguồn số 53)	X = 1285630 Y = 651630	4.000	Xả liên tục 24/24 giờ
54	Dòng thải số 54	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BF9 (nguồn số 54)	X = 1285630 Y = 651627	4.000	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)
55	Dòng thải số 55	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621-BF1 (nguồn số 55)	X = 1285641 Y = 651707	8.800	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả khí thải
56	Dòng thải số 56	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621-BF2 (nguồn số 56)	X = 1285641 Y = 651711	8.800	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)
57	Dòng thải số 57	Tương ứng với ống khói thải của 02 thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 641-BF1 và 641-BF2 (nguồn số 57 và 58)	X = 1285709 Y = 651621	41.600	Xả liên tục 24/24 giờ
58	Dòng thải số 58	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 641-BF3 (nguồn số 59)	X = 1285654 Y = 651624	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
59	Dòng thải số 59	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 641-BF4 (nguồn số 60)	X = 1285646 Y = 651638	6.500	Xả liên tục 24/24 giờ
60	Dòng thải số 60	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 671-BF1 (nguồn số 61)	X = 1285654 Y = 651538	6.500	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)
61	Dòng thải số 61	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 321-BF1 (nguồn số 62)	X = 1285725 Y = 652251	6.500	Xả gián đoạn (10 ngày/tháng)
62	Dòng thải số 62	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 321-BF2 (nguồn số 63)	X = 1285723 Y = 652209	6.500	Xả gián đoạn (10 ngày/tháng)
63	Dòng thải số 63	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số L31-BF1 (nguồn số 64)	X = 1285626 Y = 651914	6.500	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)
64	Dòng thải số 64	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số L31-BF2 (nguồn số 65)	X = 1285730 Y = 651913	6.500	Xả gián đoạn (12 giờ/ngày)
65	Dòng thải số 65	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số L61-BF2 (nguồn số 66)	X = 1285623 Y = 651957	2.600	Xả liên tục 24/24 giờ

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải của Công ty thuộc xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

a. Đối với dòng khí thải số 01:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 41:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng ($K_p = 1,0$; $K_v = 1,2$) tương ứng với công suất dây chuyền 1 là 1,5 triệu tấn xi măng/năm, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ		03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C			
3	Áp suất	Kpa			
4	Oxy dư	%			
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	120		
6	CO	mg/Nm ³	600		
7	NO _x	mg/Nm ³	1.200		
8	HCl	mg/Nm ³	50	3 tháng/lần	Chưa lắp đặt
9	HF	mg/Nm ³	5	3 tháng/lần	Không áp dụng
10	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	mg/Nm ³	0,55	6 tháng/lần	
11	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	0,16		
12	Tổng các kim loại nặng khác: As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Pb, V, Sn, Mn, Tl, Zn	mg/Nm ³	2		
13	Tổng Dioxin/Furan (PCDD/PCDF)	ngTEQ/ Nm ³	0,6	1 năm/lần	Không áp dụng

b. Đối với các dòng khí thải số 02 đến 65:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2 ($K_p = 1,0$; $K_v = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng tương ứng với công suất dây chuyền 1 là 1,5 triệu tấn xi măng/năm, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 02, 03 và 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	Không quy định	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Áp suất	Kpa			
3	Nhiệt độ	°C			
4	Bụi tổng	mg/Nm ³			
			120		
II	Dòng khí thải còn lại (từ dòng thải số 05 đến 65)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	Không áp dụng	Không áp dụng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò nung clinker.

- Nguồn số 02: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi tại ghi làm nguội clinker.

- Nguồn số 03: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi tại máy nghiền xi măng.

- Nguồn số 04: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi tại máy nghiền than.

- Nguồn số 57 và 58: Được thu gom bằng đường ống dẫn về 02 hệ thống xử lý bụi hệ thống đóng bao số 1 và số 2, khí thải sau xử lý xả ra 01 ống khói thải.

- 60 nguồn còn lại (từ nguồn số 5 đến 56, từ nguồn số 59 đến 66): Được thu gom bằng đường ống dẫn về từng hệ thống xử lý bụi tương ứng từng vị trí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò nung sản xuất clinker xi măng (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tháp điều hòa → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống khói

- Công suất thiết kế: 704.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống ghi làm nguội clinker (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 480.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống nghiền xi măng (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 535.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống nghiền than (nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 182.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống máy đóng bao số 1 và 2 (nguồn 57 và 58)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi, khí thải máy đóng bao 1 → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải 641-BF1 → Quạt hút → Ống khói thải 57.

+ Bụi, khí thải máy đóng bao 2 → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải 641-BF2 → Quạt hút → Ống khói thải 57.

- Công suất thiết kế: 41.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.6. 60 Hệ thống xử lý bụi còn lại (từ nguồn số 5 đến 56 và từ nguồn số 59 đến 66) phát sinh từ các công đoạn vận chuyển, tải liệu, lưu chứa, định lượng nguyên, nhiên liệu với tổng công suất thiết kế là 518.060 m³/giờ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: theo Mục 2.1 Phần A của Phụ lục này.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.3.1. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục tại ống khói lò nung clinker của nhà máy.

- Số lượng: 01

- Vị trí lắp đặt: tại ống khói của lò nung clinker.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂, bụi tổng, CO, NO_x.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: đã có

- Camera theo dõi: đã có

1.3.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục tại ống thải của hệ thống ghi làm nguội clinker.

- Số lượng: 01.

- Vị trí lắp đặt: tại ống thải của hệ thống ghi làm nguội clinker.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: đã có

- Camera theo dõi: đã có

1.3.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục tại ống thải của hệ thống nghiền xi măng.

- Số lượng: 01.

- Vị trí lắp đặt: tại ống thải của hệ thống nghiền xi măng.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: đã có

- Camera theo dõi: đã có.

1.3.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục tại ống thải của hệ thống nghiền than.

- Số lượng: 01.

- Vị trí lắp đặt: tại ống thải của hệ thống nghiền than.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: đã có.

- Camera theo dõi: đã có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý bụi, khí thải của nhà máy.

- Duy trì hệ thống quan trắc tự động, liên tục các thông số: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, NO_x, CO tại các vị trí ống khói của dây chuyền 1 để kiểm soát chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường (thông số quan trắc theo quy định với từng vị trí).

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tiến hành kiểm tra đánh giá nguyên nhân và điều chỉnh sản xuất để khắc phục sự cố, đồng thời gửi phương án khắc phục đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh và các đơn vị liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Đối với các nguồn thải số 03, 04, 05, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 64, 65 và 66: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.2. Đối với các nguồn thải số 01 và 02: Công ty vận hành thử nghiệm như sau:

2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò nung clinker, công suất 704.000 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống làm nguội clinker, công suất 480.000 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 02).

2.2.3. Vị trí lấy mẫu: đầu ra của từng thiết bị xử lý khí thải nêu tại Mục 2.1 Phần A của Phụ lục này.

2.2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý khí thải theo giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể lấy mẫu vận hành ổn định ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp.

2.3. Đối với các nguồn thải số 06, 07, 40, 41, 42, 43, 44, 45 và 61:

2.3.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.3.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi 211-BF2, công suất 38.360 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 06).

- Hệ thống xử lý bụi 211-BF3, công suất 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 07).
- Hệ thống xử lý bụi 5U1-BF1, công suất 14.000 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 40).
- Hệ thống xử lý bụi 5U1-BF2, công suất 3.500 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 41).
- Hệ thống xử lý bụi 5U1-BF3, công suất 6.500 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 42).
- Hệ thống xử lý bụi 5U3-BF1, công suất 14.000 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 43).
- Hệ thống xử lý bụi 5U3-BF2, công suất 3.500 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 44).
- Hệ thống xử lý bụi 5U3-BF3, công suất 6.500 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 45).
- Hệ thống xử lý bụi 671-BF1, công suất 6.500 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 61).

2.3.3. Vị trí lấy mẫu: đầu ra của từng thiết bị xử lý khí thải nêu tại Mục 2.1 Phần A của Phụ lục này.

2.3.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý khí thải theo giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.3.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.
- Giai đoạn vận hành ổn định: tần suất ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện việc lắp đặt, quan trắc tự động, liên tục đối với thông số HCl trong khí thải lò nung clinker của dây chuyền 1, hoàn thành chậm nhất trước ngày 01/01/2025.

3.3. Thực hiện việc lắp đặt hệ thống xử lý khí NO_x – SNCR (Selective Non-Catalytic Reduction) tại dây chuyền 1, hoàn thành chậm nhất trước ngày 31/12/2024.

3.4. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định đối với đầy đủ các thông số, Công ty được miễn

trách nhiệm quan trắc định kỳ bụi, khí thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động liên tục.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.7. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.8. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.9. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực đập đá vôi
- Nguồn số 02: Khu vực nghiền đất sét
- Nguồn số 03: Khu vực đồng nhất đá vôi và đất sét
- Nguồn số 04: Khu vực định lượng nguyên liệu
- Nguồn số 05: Khu vực định lượng nguyên liệu và nghiền liệu (hệ thống lọc bụi tĩnh điện 421-EP1)
- Nguồn số 06: Khu vực vận chuyển nguyên liệu/silo chứa nguyên liệu/cấp liệu clinker.
- Nguồn số 07: Khu vực gia nhiệt nguyên liệu
- Nguồn số 08: Khu vực làm nguội Clinker (hệ thống lọc bụi tĩnh điện 471-EP1)
- Nguồn số 09: Khu vực chứa Clinker, vận chuyển Clinker
- Nguồn số 10: Khu vực định lượng xi măng
- Nguồn số 11: Khu vực nghiền xi măng
- Nguồn số 12: Khu vực Silo chứa xi măng
- Nguồn số 13: Khu vực đóng bao và vận chuyển xi măng
- Nguồn số 14: Khu vực kho pallet
- Nguồn số 15: Khu vực kho than
- Nguồn số 16: Khu vực nghiền than
- Nguồn số 17: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đập đá vôi. Tọa độ: X = 1286767; Y = 601119
- Nguồn số 02: Khu vực nghiền đất sét. Tọa độ: X = 1286728; Y = 601122
- Nguồn số 03: Khu vực đồng nhất đá vôi và đất sét. Tọa độ: X = 1285816; Y = 598019
- Nguồn số 04: Khu vực định lượng nguyên liệu. Tọa độ: X = 1285817; Y = 597675
- Nguồn số 05: Khu vực định lượng nguyên liệu và nghiền liệu (hệ thống lọc bụi tĩnh điện 421-EP1). Tọa độ: X = 1285830; Y = 597527
- Nguồn số 06: Khu vực vận chuyển nguyên liệu/silo chứa nguyên liệu/cấp liệu clinker. Tọa độ: X = 1285800; Y = 597493
- Nguồn số 07: Khu vực gia nhiệt nguyên liệu. Tọa độ: X = 1285825; Y = 597528

- Nguồn số 08: Khu vực làm nguội Clinker (hệ thống lọc bụi tĩnh điện 471-EP1). Tọa độ: X = 1285857; Y = 597404

- Nguồn số 09: Khu vực chứa Clinker, vận chuyển Clinker. Tọa độ: X = 1285807; Y = 597315

- Nguồn số 10: Khu vực định lượng xi măng. Tọa độ: X = 1285831; Y = 597452

- Nguồn số 11: Khu vực nghiền xi măng. Tọa độ: X = 1285835; Y = 597366

- Nguồn 12: Khu vực Silo chứa xi măng. Tọa độ: X = 1285908; Y = 597165

- Nguồn số 13: Khu vực đóng bao và vận chuyển xi măng. Tọa độ: X = 1285923; Y = 597177

- Nguồn số 14: Khu vực kho pallet. Tọa độ: X = 1285925; Y = 597433

- Nguồn số 15: Khu vực kho than. Tọa độ: X = 1285852; Y = 597421

- Nguồn số 16: Khu vực nghiền than. Tọa độ: X = 1285853; Y = 597468

- Nguồn số 17: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.đêm. Tọa độ: X = 1285880; Y = 597696

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí hợp lý các nguồn gây ồn ra trong các vị trí riêng biệt, trong không gian kín.
- Nhà xưởng được xây tường bao cao, đảm bảo hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
- Tại các khu vực máy móc, thiết bị gây ra độ ồn, độ rung lớn được thiết kế thi công bộ máy bê tông chắc chắn, lắp đặt các tấm đệm, lò xo giảm chấn, long đen vênh tại các chân bộ máy.

- Các thiết bị gây rung lớn như sàng rung, nghiền thô... đều được thiết kế tối ưu trong cơ cấu truyền động cùng với lắp đặt các phụ kiện túi khí, đảm bảo sự lan truyền rung ra môi trường nhỏ nhất.

- Định kỳ kiểm tra độ cân bằng của máy móc, thiết bị và bảo dưỡng, tra dầu mỡ nhằm giảm thiểu tiếng ồn cơ khí.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:**1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại:**

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Hệ thống đồng xử lý chất thải trong sản xuất clinker của dây chuyền 1: Lò nung sản xuất clinker xi măng	4.500 tấn clinker/ngày	01
2	Hệ thống sơ chế chất thải, gồm:		
	+ Cối đập đá vôi	750 tấn/giờ	01
	+ Máy cắt chất thải	5 tấn/giờ	01
	+ Hệ thống trung hòa axit – bazơ	3,6 m ³ /giờ	01
	+ Máy trộn chất thải	1 tấn/giờ	01
	+ Máy nghiền bột liệu	320 tấn/giờ	01
3	Hệ thống nạp chất thải:		
	+ Hệ thống nạp chất thải qua đường nạp liệu thông thường tại tháp trao đổi nhiệt vào lò nung clinker (áp dụng đối với chất thải rắn/bùn):		
	- Nạp tại cối đập	100 tấn/giờ	01
	- Nạp tại kho dài chứa nguyên liệu điều chỉnh	28 tấn/giờ	01
	- Nạp trực tiếp tại máy nghiền liệu	10 tấn/giờ	01
	+ Hệ thống nạp chất thải vào bộ phận tiền canxi hóa (buồng phân hủy TSD) (áp dụng đối với chất thải rắn/bùn)	6 tấn/giờ	01
	+ Hệ thống nạp chất thải vào vôi đốt chính ở cuối lò nung (áp dụng đối với chất thải lỏng)	30 m ³ /giờ	01

2. Danh mục chất thải và khối lượng:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	Chất thải được cấp qua đường nạp liệu thông thường tại tháp trao đổi nhiệt vào lò nung clinker			19.000.000
1.1	Các loại bùn, đất, đá thải	01 03 01	Chất thải vô cơ được loại bỏ tạp chất, đánh toi, nghiền và phối trộn với nguyên liệu chính (đá vôi và đất sét) và phụ gia theo tỷ lệ phối liệu, sau đó định lượng	
		01 03 02		
		01 04 01		
		01 04 02		
		01 04 05		
		01 04 10		
		04 02 05		
		05 01 03		
		05 02 08		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		05 02 09	nạp vào lò nung theo đường tháp trao đổi nhiệt (đường nạp liệu thông thường)	
		05 03 06		
		05 04 03		
		05 05 03		
		05 07 05		
		05 10 01		
		05 10 03		
		05 11 02		
		06 01 03		
		06 01 05		
		07 01 04		
		07 01 05		
		07 01 08		
		07 03 07		
		07 03 09		
		08 03 02		
		11 05 01		
		11 05 02		
		11 05 03		
		12 02 02		
		12 06 05		
		12 07 01		
		12 09 02		
		12 09 03		
		15 02 13		
		17 05 02		
		17 05 03		
		17 08 05		
1.2	Các loại cặn phản ứng và chất thải rắn có thành phần nguy hại	03 02 05	nạp vào lò nung theo đường tháp trao đổi nhiệt (đường nạp liệu thông thường)	
		04 02 03		
		05 01 01		
		05 03 05		
		05 04 02		
		05 05 02		
		06 01 04		
		06 01 06		
		06 02 01		
		06 02 02		
		06 03 02		
		12 01 03		
		12 07 06		
		12 08 02		
		12 09 01		
1.3	Các loại vật liệu mài mòn từ quá trình gia công tạo hình kim loại	07 03 08		
		07 03 10		
		15 02 08		
1.4	Các loại tro, xỉ, bồ hóng, bụi thải	01 01 02		
		01 01 03		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		01 02 01		
		02 06 01		
		02 09 01		
		02 11 04		
		04 01 01		
		04 01 03		
		04 02 01		
		04 02 02		
		05 02 01		
		05 02 02		
		05 02 03		
		05 02 06		
		05 02 07		
		05 03 01		
		05 03 03		
		05 03 04		
		05 03 08		
		05 04 01		
		05 04 05		
		05 05 01		
		05 07 01		
		05 07 02		
		05 07 04		
		05 08 02		
		05 08 03		
		05 08 06		
		05 09 02		
		05 09 03		
		05 09 06		
		06 01 01		
		06 01 02		
		07 04 02		
		12 01 05		
		12 01 07		
		12 04 01		
		11 01 01		
		11 07 01		
		12 01 08		
		12 03 02		
		12 04 02		
		12 06 02		
		17 05 01		
		17 05 06		
		19 07 02		
		19 08 01		
1.5	Cặn bùn thải	19 10 02		
		07 03 09		
1.6	Chất thải rắn, cặn phản ứng, phẩm	01 01 01		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	màu có các thành phần nguy hại	02 10 01 03 05 09 03 07 05 07 01 10 10 02 02 12 02 06		
1.7	Các loại chất hấp phụ, bã lọc, cặn đáy thải	03 01 07 03 06 05		
1.8	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
1.9	Chất phụ gia thải có thành phần nguy hại	03 02 09		
1.10	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại	05 02 11		
1.11	Vật liệu xây dựng thải	11 08 03		
1.12	Vụn sơn, gỉ sắt bóc tách từ bề mặt phương tiện	15 02 09		
II	Nhóm chất thải nạp vào bộ phận tiền canxi hóa (buồng phân hủy TSD)			5.000.000
1	Nhóm chất thải dễ cháy có nhiệt trị cao được nạp tại bộ phận tiền canxi hóa (buồng phân hủy TSD) làm nhiên liệu thay thế.			
1.1	Chất thải lẫn dầu, sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06 17 07 04 19 07 01		
1.2	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14	Chất thải dễ cháy dạng rắn/bùn không chứa halogen được sơ chế cắt nhỏ và phối trộn với chất thải công nghiệp thông thường, sau đó nạp vào bộ phận tiền canxi bằng hệ thống băng tải vận chuyển và van quay cấp chất thải	
1.3	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải	11 03 01		
1.4	Các loại nhựa, bao bì nhựa và hộp mực in thải	07 01 09 08 02 04 11 03 02 12 06 01 18 01 03		
1.5	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02 12 01 04		
1.6	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại	12 02 05		
1.7	Hắc ín (tar) thải	01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 07 02		
1.8	Bao bì thải, chất hấp thụ, vật liệu lọc giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 04 18 02 01		
1.9	Váng bọt dễ cháy hoặc có thành phần nguy hại	05 02 04 05 03 02		
1.10	Chất quang hóa thải	16 01 04		
2	Nhóm chất thải nạp vào lò nung clinker tại bộ phận tiền canxi hóa (buồng phân hủy TSD) để thiêu hủy nhờ nhiệt độ, không có giá trị làm nguyên liệu hay nhiên liệu thay thế.			
2.1	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06	Chất thải dễ cháy dạng rắn/bùn không chứa halogen được sơ chế cắt nhỏ và phối trộn với chất thải công nghiệp thông thường, sau đó nạp vào bộ phận tiền canxi bằng hệ thống băng tải vận chuyển và van quay cấp chất thải	
2.2	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	19 03 01		
2.3	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ	19 12 01		
2.4	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	10 01 01		
2.5	Bùn mực in	08 02 02		
III	Chất thải được nạp vào vò đốt chính ở cuối lò nung			2.000.000
1	Nhóm chất thải dễ cháy có nhiệt trị cao được nạp vò đốt chính ở cuối lò nung làm nhiên liệu thay thế.			
1.1	Các loại dầu mỡ thải	01 04 04 01 04 09 07 03 02 07 03 05 08 02 05 12 02 03 12 06 04 15 01 07 15 02 05 16 01 08 17 01 04 17 01 05 17 01 06 17 01 07 17 02 02	Chất thải lỏng dễ cháy từ hệ thống bơm chất thải lỏng nạp vào vò đốt chính ở cuối lò nung	

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)		
		17 02 03				
		17 02 04				
		17 03 02				
		17 03 03				
		17 03 04				
		17 03 05				
		17 04 01				
		17 04 02				
		17 04 03				
		17 05 04				
		17 06 01				
		17 06 02				
		17 06 03				
		17 07 03				
		1.2			Nhũ tương thải	07 03 04
		17 01 02				
		17 01 03				
		17 07 01				
		17 07 02				
1.3	Cặn sơn, sơn chất kết dính	08 01 01				
		08 01 02				
		08 01 03				
		08 03 01				
		16 01 09				
1.4	Dung môi thải	08 01 05				
		16 01 01				
		17 08 03				
1.5	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại	12 02 04				
1.6	Sản phẩm bazơ tẩy thải.	01 04 08				
		02 02 01				
1.7	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	15 02 12				
		17 05 05				
1.8	Chất thải trộn trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại	12 02 01				
2	Nhóm chất thải được nạp vào vò đốt chính ở cuối lò nung để thiêu hủy nhờ nhiệt độ, không có giá trị làm nguyên liệu hay nhiên liệu thay thế.					
2.1	Chất thải có silic hữu cơ, vệ sinh chuồng trại. Các chất thải khác có thành phần hữu cơ và vô cơ	02 08 01			Chất thải lỏng dễ cháy từ hệ thống bơm chất thải lỏng nạp vào vò đốt chính ở cuối lò nung	
		03 02 10				
2.2	Xúc tác đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	19 08 04				
		19 08 02				
2.3	Các chất oxi hoá thải (pemanganat, cromat, peroxit, chất oxi hoá)	19 09 01				
		19 09 02				
		19 09 03				
		19 09 04				

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
2.4	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 04		
2.5	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ sâu và các loài gây hại (chuột, gián, muỗi...)	14 01 01		
2.6	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ cỏ	14 01 02		
2.7	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	03 01 05		
		03 03 05		
		03 04 05		
		03 05 05		
2.8	Hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ	14 01 03		
		14 01 04		
		16 01 05		
2.9	Hoá chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ	02 11 01		
2.10	Xúc tác đã qua sử dụng	19 08 03		
2.11	Dung dịch thải từ ngành phim ảnh	19 01 01		
		19 01 02		
		19 01 03		
		19 01 04		
		19 01 05		
		19 01 06		
2.12	Hóa chất thải	13 01 02		
		13 01 03		
		13 02 02		
		13 02 03		
		16 01 11		
		15 01 08		
		15 02 06		
		19 05 02		
		19 05 03		
		19 05 04		
2.13	Dịch cặn thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) dung dịch tẩy rửa thải và dung môi hữu cơ	03 03 03		
		03 04 03		
		03 05 03		
		03 06 03		
		03 07 03		
		07 01 06		
		19 03 02		
		03 02 02		
		03 03 02		
		03 04 02		
		03 05 02		
		03 06 02		
		03 07 02		
		17 08 01		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		17 08 02		
2.14	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	10 02 04		
2.15	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07		
2.16	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	07 02 02		
2.17	Các chất bảo quản gỗ thải	09 02 02		
		09 02 03		
		09 02 04		
		09 02 05		
2.18	Chất tẩy rửa, nước thải có thành phần nguy hại	07 02 03		
		10 02 01		
		12 07 03		
		16 01 10		
		19 01 08		
2.19	Mực in thải	08 02 01		
2.20	Các loại axit thải	02 01 01		
		02 01 02		
		02 01 03		
		02 01 04		
		02 01 05		
		02 01 06		
Tổng cộng				26.000.000

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

1.1. Thiết bị lưu giữ chất thải

- Thùng phuy dung tích 200 lít.
- Thùng tank nhựa IBC dung tích 1.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.
- 02 bồn chứa chất thải lỏng, dung tích 10 m³/bồn.

1.2. Kho/khu lưu giữ chất thải:

Khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại, gồm 03 kho:

- Kho số 1: Lưu giữ chất thải nguy hại dạng lỏng, diện tích khoảng 288 m².
- Kho số 2: Lưu giữ chất thải nguy hại dạng rắn, diện tích khoảng 850 m². Trong kho này có lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích bố trí 300 m².
- Kho số 3: Lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại phát sinh tại mỏ và nhà máy trước khi chuyển qua kho số 1 và số 2, diện tích 68,64 m².
- Thiết kế cấu tạo: Kho mái tôn, có vách ngăn, nền kho chống thấm, có hệ thống thoát nước mưa riêng, hệ thống PCCC.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống xử lý chất thải (lò nung clinker):

- Quy trình công nghệ: Nguyên liệu (đá vôi, đất sét, chất thải...) → Cối đập đá vôi → Kho đồng nhất đá vôi và đất sét → Kết chứa → Cân bằng định lượng → Máy nghiền liệu → Silo đồng nhất → Tháp gia nhiệt → Lò nung → Hệ thống làm nguội → Silo clinker → Kết chứa (gồm clinker, phụ gia, thạch cao...) → Nghiền xi măng → Silo xi măng → Máy đóng bao (hoặc xuất xi măng rời) → Kho lưu chứa → Xuất xi măng.
- Công suất thiết kế: 4.500 tấn clinker/ngày; trong đó khối lượng tiếp nhận và đồng xử lý chất thải là 26.000 tấn chất thải nguy hại/năm (tương đương 71 tấn/ngày) và 44.000 tấn chất thải rắn công nghiệp thông thường/năm (tương đương 121 tấn/ngày).
- Sản phẩm sau xử lý: Clinker.

2.2. Hệ thống sơ chế chất thải, gồm:

2.2.1. Cối đập đá vôi:

- + Quy trình công nghệ: Chất thải rắn/bùn → Cối đập đá vôi → Kho đồng nhất đá vôi và đất sét → Kết chứa → Cân bằng định lượng → Máy nghiền liệu → Silo đồng nhất → Tháp gia nhiệt → Lò nung.

+ Công suất thiết kế: 01 cối đập đá vôi công suất 750 tấn/giờ.

2.2.2. Máy cắt chất thải:

- + Quy trình công nghệ: Chất thải rắn → Máy cắt → Bộ phận tiền canxi hóa (TSD) → Lò nung.

+ Công suất thiết kế: 01 máy cắt công suất 5 tấn/giờ.

2.2.3. Hệ thống trung hòa axit – bazơ:

- + Quy trình công nghệ: Chất thải lỏng → Hệ thống trung hòa axit – bazơ → bồn chứa chất thải lỏng → bơm màng → lò nung (béc đốt và ống gió 3)

+ Công suất thiết kế: 01 hệ thống trung hòa axit – bazơ công suất 3,6 m³/giờ.

2.2.4. Máy trộn:

- + Quy trình công nghệ: Bùn thải → Máy trộn chất thải → Máy nghiền liệu → Silo đồng nhất → Tháp gia nhiệt → Lò nung.

+ Công suất thiết kế: 01 máy trộn chất thải công suất 1 tấn/giờ.

2.2.5. Máy nghiền bột liệu:

+ Quy trình công nghệ:

++ Chất thải từ kho dài chứa nguyên liệu điều chỉnh → Máy nghiền liệu → Hỗn hợp bột liệu và chất thải sau nghiền → Silo đồng nhất → Tháp gia nhiệt → Lò nung

++ Chất thải từ kho tròn đồng nhất đá vôi và đất sét → Máy nghiền liệu → Hỗn hợp bột liệu và chất thải sau nghiền → Silo đồng nhất → Tháp gia nhiệt → Lò nung

+ Công suất thiết kế: 01 máy nghiền bột liệu công suất 320 tấn/giờ.

2.3. Hệ thống nạp chất thải vào lò nung:

2.3.1. Hệ thống nạp chất thải qua đường nạp liệu thông thường tại tháp trao đổi nhiệt vào lò nung clinker (áp dụng đối với chất thải rắn/bùn dạng vô cơ và không chứa halogen):

2.3.1.1 Hệ thống nạp chất thải vào cối đập đá

- Quy trình công nghệ: Xi, bùn dạng vô cơ và không chứa halogen → Cối đập đá vôi → Băng tải → Kho đồng nhất đá vôi và đất sét → Két chứa → Cân bằng định lượng → Máy nghiền liệu → Silo đồng nhất → Tháp gia nhiệt → Lò nung

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất nạp chất thải 100 tấn/giờ.

2.3.1.2. Hệ thống nạp chất thải tại kho dài chứa nguyên liệu điều chỉnh

- Quy trình công nghệ: Chất thải dạng vô cơ và không chứa halogen lưu tại kho dài chứa nguyên liệu điều chỉnh (độ ẩm <15%) → Băng tải → Định lượng → Máy nghiền liệu → Hỗn hợp bột liệu và chất thải sau nghiền → Silo đồng nhất → Gầu cấp liệu vào tháp gia nhiệt → Lò nung.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất nạp chất thải 28 tấn/giờ.

2.3.1.3. Hệ thống nạp trực tiếp chất thải vào máy nghiền liệu

- Quy trình công nghệ: Chất thải dạng vô cơ và không chứa halogen → Máy trộn chất thải → Bơm → Máy nghiền liệu → Hỗn hợp bột liệu và chất thải sau nghiền → Silo đồng nhất → Gầu cấp liệu vào tháp gia nhiệt → Lò nung.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất nạp chất thải 10 tấn/giờ.

2.3.2. Hệ thống nạp chất thải vào bộ phận tiền canxi hóa (buồng phân hủy TSD) (áp dụng đối với chất thải rắn/bùn không chứa halogen):

- Quy trình công nghệ: Chất thải rắn không chứa halogen từ kho chứa chất thải nguy hại dạng rắn → sơ chế bằng máy cắt → phối trộn với chất thải công nghiệp thông thường → Băng tải → Định lượng → Van lật đôi → Bộ phận tiền canxi hóa (buồng phân hủy TSD)

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 6 tấn/giờ.

2.3.3. Hệ thống nạp chất thải vào vôi đốt chính ở cuối lò nung (áp dụng đối với chất thải lỏng):

- Quy trình công nghệ: Chất thải lỏng → Bồn chứa chất thải lỏng (02 bồn) → Bơm màng (03 cái) → Nạp vào béc đốt hoặc ống gió 3 của lò nung (tùy loại và mức độ cần xử lý)

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 30 m³/giờ.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại, chất thải khác sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế.

3.2. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.3. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

3.4. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại nhà máy thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

3.5. Không được phép đồng xử lý các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, thủy ngân, vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.6. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị đồng xử lý CTNH đã được cấp phép để xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất đồng xử lý chất thải của Nhà máy.

3.7. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	
			Mỏ Sroc Con Trăn	Nhà máy xi măng Tây Ninh
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	17 02 03	400	800
2	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	430	1.196
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5	27
4	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	12 01 02		1.000
5	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 06		100
Tổng cộng			835	3.123

1.2. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	
			Mỏ Sroc Con Trăn	Nhà máy xi măng Tây Ninh
1	Bao bì cứng bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn.	18 01 02	400	3.000
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa.	18 01 03	40	100
3	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác.	18 01 04	45	150
4	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	70	1.000
5	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	19 05 02		1.000
6	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại	07 03 11		100
7	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01		100
8	Hộp chứa mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04		20
9	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01		500

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	
			Mỏ Sroc Con Trăn	Nhà máy xi măng Tây Ninh
10	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05		1.000
11	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có amiang	15 01 06		500
Tổng cộng			555	7.470

1.3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Mã chất thải (KS)	Khối lượng (kg/năm)	
			Mỏ Sroc Con Trăn	Nhà máy xi măng Tây Ninh
3	Túi lọc bụi, vải airslide thải	18 02 02		6.800
4	Gạch, bê tông thải	06 03 03		137.600
5	Băng tải rách, hư hỏng (băng tải lõi cáp thép)	19 02 07		50.000
7	Bùn thải hệ thống nước giải nhiệt	06 03 04		560
8	Bùn thải hệ thống xử lý nước thải và bể tự hoại	06 02 10		1.020
Tổng cộng			0	195.980

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
	Mỏ Sroc Con Trăn	Nhà máy xi măng Tây Ninh
Chất thải rắn sinh hoạt	805	10.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng phuy dung tích 200 lít.
- Thùng tank nhựa IBC dung tích 1.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.

2.1.2. Kho lưu giữ: lưu giữ chung tại các kho, khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại phần B Phụ lục 4 Giấy phép này.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại mỏ Sroc Con Trăn: lưu chứa trong bãi thải nằm phía Tây mỏ có diện tích 13,5 ha.
- Tại nhà máy xi măng:
- + Thùng phuy dung tích 200 lít.

+ Thùng tank nhựa IBC dung tích 1.000 lít.

+ Bao bì mềm PE, PP

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Tại mỏ Sroc Con Trăn: công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường là bãi thải nằm phía Tây mỏ có diện tích 13,5 ha.

Tên điểm giới hạn	Thông số vị trí tọa độ bãi thải nằm phía Tây mỏ (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° 00', múi chiều 6°)	
	X(m)	Y(m)
C1	1287341	657166
C2	1287070	657049
C3	1286799	656932
C4	1286800	656662
C5	1287133	656812
C6	1287466	656961

- Tại nhà máy xi măng: chất thải công nghiệp thông thường được lưu giữ chung với chất thải nguy hại dạng rắn được nêu tại phần B Phụ lục 4 Giấy phép này, diện tích bố trí tại kho chất thải nguy hại dạng rắn là 300 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Thùng chứa dung tích 240L có nắp đậy được bố trí tại 20 điểm tại nhà máy và 07 điểm tại khu vực mỏ Sroc Con Trăn.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

Được phép tự xử lý các loại chất thải nguy hại có tên trong danh mục chất thải nguy hại được cấp phép bằng các hệ thống, thiết bị được nêu tại phần A Phụ lục 4 Giấy phép này và các loại chất thải thông thường khác; các loại chất thải khác phát sinh mà không có khả năng xử lý tại nhà máy thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:

1.1. Thực hiện theo đúng nội dung phương án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án "Đầu tư dây chuyền 2 thuộc Dự án Nhà máy sản xuất xi măng" tại xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã được phê duyệt tại Quyết định số 2556/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

1.1.1. Cải tạo, phục hồi môi trường khai trường khai thác thành hồ chứa nước:

- Dọn dẹp đáy moong khai thác: diện tích bề mặt đất cần cải tạo là 650.000 m²; khối lượng đất bóc tách trên diện tích bề mặt là 0,1 m³/m.

- Củng cố bờ moong khai thác: dọn dẹp đá treo cần phải bóc bỏ trên chiều dài taluy vào khoảng 0,2m³/m dài và sử dụng bằng phương pháp thủ công để đảm bảo độ ổn định của bờ moong.

- Đắp đê bao quanh moong khai thác và trồng cây: vận chuyển và đắp đê khoảng 15.228 m³ đất; trồng cây keo lá tràm 2,115 ha với mật độ 2.500 cây/ha.

- Lắp cống thoát nước lưu thông: lắp cống thoát nước nối giữa hồ chứa nước tạo từ moong khai thác và hệ thống hồ lắng với chiều dài 10 m.

- Lắp đặt các công trình bảo vệ khác: xây dựng hành lang bảo vệ bằng hàng rào kẽm gai trụ bê tông và các biển cảnh báo.

- Đo vẽ địa hình khi kết thúc khai thác với diện tích 102,59 ha.

1.1.2. Cải tạo, phục hồi môi trường mặt bằng bãi thải, khu phụ trợ mỏ và kho vật liệu nổ công nghiệp, trạm đập đá:

- Cải tạo bãi thải và khu phân loại đá vôi Dolomit: vận chuyển đất màu và san ủi với chiều dày 0,3 m; trồng cây keo lá tràm 16 ha với mật độ 2.500 cây/ha.

- Cải tạo kho chứa vật liệu nổ công nghiệp: Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép, mái tôn, cửa; vận chuyển đất và san ủi với chiều dày 0,3 m; trồng cây keo lá tràm 2,25 ha với mật độ 2.500 cây/ha.

- Cải tạo khu phụ trợ mỏ: Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép, mái tôn, cửa, kết cấu gạch đá; vận chuyển đất và san ủi với chiều dày 0,3 m; trồng cây keo lá tràm 2 ha với mật độ 2.500 cây/ha.

- Cải tạo trạm đập đá: Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép, kết cấu sắt thép; vận chuyển đất và san ủi với chiều dày 0,3 m; trồng cây keo lá tràm 9 ha với mật độ 2.500 cây/ha.

- Tháo dỡ tuyến băng tải vật liệu, giữ lại tuyến đường bộ từ mỏ về nhà máy để công nhân chăm sóc cây xanh các khu vực cải tạo phục hồi của dự án.

Tổng hợp các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

TT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng
I	Cải tạo, phục hồi môi trường khai trường khai thác thành hồ chứa nước		
I.1	Dọn dẹp đáy moong khai thác		
1	Ủi đá sau nổ mìn	m ³	19.500
2	Xúc đá	m ³	19.500
3	Vận chuyển đá	m ³	19.500
I.2	Củng cố bờ moong khai thác		
I.2.1	Củng cố bờ moong trong tầng đất phủ		
1	Đào san đất	m ³	5.547
2	Vận chuyển đất	m ³	5.547
I.2.2	Củng cố bờ moong trong tầng đá gốc		
1	Phá đá	m ³	846
2	Xúc đá	m ³	846
3	Vận chuyển đá	m ³	846
I.3	Củng cố đê bao quanh moong khai thác		
1	Đắp đê đập, kênh mương	m ³	15.228
2	Vận chuyển đất	m ³	15.228
3	Trồng cây giữ đất đê bao	ha	2,115
I.4	Cống thoát nước lưu thông		
	Lắp đặt ống bê tông	m	10
I.5	Công trình bảo vệ khác		
1	Mua kềm gai	Kg	2.820
2	Mua trụ bê tông	Cái	423
3	Lắp đặt cột và biển báo	Cái	42
4	Lắp các loại CKBT đúc sẵn	Cái	423
I.6	Đo vẽ địa hình khi kết thúc khai thác		
	Đo vẽ địa hình khi kết thúc	100 ha	1,03
II	Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mặt bằng bãi thải, khu phụ trợ mỏ và kho vật liệu nổ		
II.1	Cải tạo bãi thải và khu phân loại đá vôi Dolomit		
1	Vận chuyển đất	m ³	7.500
2	Đào san đất	m ³	7.500
3	Trồng cây keo lá tràm	ha	16
II.2	Cải tạo kho chứa vật liệu nổ công nghiệp		
1	Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép	m ³	383,56
2	Tháo dỡ mái tôn	m ²	87,8
3	Tháo dỡ cửa	m ²	14,08
4	Vận chuyển đất	m ³	6.750
5	Đào san đất	m ³	6.750
6	Trồng cây keo lá tràm	ha	2,25
II.3	Cải tạo khu phụ trợ mỏ		
1	Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép	m ³	497,1
2	Tháo dỡ mái tôn	m ²	1325,6
3	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m ³	397,68
4	Tháo dỡ cửa	m ²	71,06
5	Vận chuyển đất	m ³	6.000
6	Đào san đất	m ³	6.000

TT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng
7	Trồng cây keo lá tràm	ha	2
II.4	Cải tạo trạm đập đá		
1	Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép	m ³	420,41
2	Tháo dỡ kết cấu sắt thép	tấn	794,19
3	Vận chuyển đất	m ³	27.000
4	Đào san đất	m ³	27.000
5	Trồng cây keo lá tràm	ha	9
II.5	Tháo dỡ tuyến băng tải vật liệu, giữ lại tuyến đường bộ từ mỏ về nhà máy để công nhân chăm sóc cây xanh		
1	Tháo dỡ kết cấu sắt thép	tấn	872
2	Vận chuyển đất	m ³	27.000
3	Đào san đất	m ³	27.000

1.2. Sau khi đã hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường. Chủ dự án lập hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường đề nghị xác nhận việc hoàn thành các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định pháp luật.

2. Kinh phí cải tạo phục hồi môi trường:

- Theo Quyết định số 2556/QĐ-BTNMT ngày 05/10/2022, tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là 20.056.332.837 đồng (Hai mươi tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn, tám trăm ba mươi bảy đồng). Công ty đã thực hiện ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh theo Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 295/GXN-STNMT ngày 15/5/2012 với số tiền 2.253.034.186 đồng (Hai tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu, không trăm ba mươi bốn nghìn, một trăm tám mươi sáu đồng). Theo đó, tổng giá trị còn lại phải ký quỹ là 17.803.298.651 đồng (Mười bảy tỷ, tám trăm lẻ ba triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn, sáu trăm năm mươi một đồng). Thực hiện ký quỹ như sau:

+ Số lần ký quỹ: 16 lần.

+ Ký quỹ lần đầu tiên là 3.560.659.730 đồng (Ba tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, bảy trăm ba mươi đồng). Thời điểm ký quỹ: trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có hiệu lực;

+ Ký quỹ từ lần thứ hai đến lần thứ mười sáu: mỗi lần số tiền là 949.509.261 đồng (Chín trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm lẻ chín nghìn, hai trăm sáu mươi một đồng). Thời điểm ký quỹ: trước ngày 31 tháng 01 của năm.

(Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo).

+ Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh

- Hiện nay, Công ty đã thực hiện đóng quỹ cải tạo phục hồi với tổng số tiền là 4.510.509.261 đồng (đã bao gồm yếu tố trượt giá áp dụng theo công bố của tỉnh Tây Ninh). Trong đó:

+ Lần đầu tiên: 3.560.659.730 đồng (Giấy xác nhận số 05/QBVMT ngày 01/02/2023)

+ Năm thứ 2: 949.509.261 đồng (Giấy xác nhận số 10/QBVMT ngày 14/02/2023)

Do vậy số tiền ký quỹ còn lại công ty cần phải đóng là: 17.803.298.651 đồng - 4.510.509.261 đồng = 13.293.129.659 đồng (chưa bao gồm yếu tố trượt giá).

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2556/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư dây chuyền 2 thuộc Dự án Nhà máy sản xuất xi măng" tại xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh mà Công ty tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường như sau:

1. Các hạng mục, thiết bị sản xuất tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:

1.1. Đầu tư dây chuyền 2, công suất 1,4 triệu tấn xi măng/năm.

Quy trình sản xuất: Nguyên liệu → khu định lượng nguyên liệu → nghiền liệu → silo bột liệu → tháp trao đổi nhiệt → lò nung (có sử dụng chất thải làm nguyên nhiên liệu thay thế và tận dụng nhiệt để phát điện WHR) → hệ thống làm nguội (tận dụng nhiệt để phát điện WHR) → silo clinker → định lượng nghiền xi măng (gồm clinker, phụ gia, thạch cao, xỉ hạt, tro bay) → nghiền xi măng → silo xi măng → máy đóng bao (hoặc xuất xi măng xá) → kho pallet → xuất xi măng.

1.2. Hệ thống tận dụng nhiệt để phát điện WHR sử dụng chung cho dây chuyền 1 và 2, công suất 7 MVA

1.3. Sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý trong dây chuyền 2, công suất đồng xử lý chất thải công nghiệp thông thường là 70.000 tấn/năm và chất thải nguy hại là 40.000 tấn/năm..

1.4. Khai thác mỏ Sroc Con Trăn từ cao độ tự nhiên đến độ sâu -40 m; mở rộng diện tích khai thác từ 75,7 ha lên 102,59 ha với công suất: đá vôi 4,5 triệu tấn/năm; đá sét 0,9 triệu tấn/năm; sử dụng lượng đá vôi Dolomit để sản xuất xi măng khoảng 520.000 m³/năm.

Quy trình sản xuất: Khoan nổ mìn → xúc bốc → vận tải về khu trạm đập → đá vôi + sét + đá vôi dolomit → băng tải chung (có phân tích nhanh PGNA) → vận chuyển về kho đồng nhất đá vôi và đất sét của nhà máy xi măng.

1.5 Các hạng mục phụ trợ khác:

1.5.1. Ngoài phạm vi nhà máy:

- Cải tạo kho than và kho tổng hợp từ 12.567 m² thành 16.500 m² thành kho chứa đá vôi sạch và nguyên liệu điều chỉnh.

- Nâng công suất nhà đóng bao và xuất xi măng bao tăng từ 240 tấn/giờ lên 480 tấn/giờ.

- 01 tuyến băng tải từ trạm đập về kho đồng nhất đá vôi và sét của dây chuyền 2 chiều dài 3.356 m.

- 01 trạm đập đá vôi cho dây chuyền 2 công suất 750 tấn/giờ.

- 01 trạm cán sét cho dây chuyền công suất 250 tấn/giờ.

1.5.2. Trong phạm vi nhà máy:

- 01 kho đồng nhất đá vôi và đất sét cho dây chuyền 2 diện tích 7.385 m² và sức chứa

52.000 tấn.

- 01 Khu vận chuyển bột liệu, silo liệu, cấp liệu lò cho dây chuyền 2 diện tích 345,58 m².
- 01 Nhà nghiền than cho dây chuyền 2 diện tích 376 m².
- 01 Kho vật tư tổng hợp diện tích 810 m²

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:

- 01 bãi chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích 1.000 m² và 01 kho chứa chất thải công nghiệp diện tích 5.000 m² cho đồng xử lý chất thải của dây chuyền 1 và 2.
- 01 hồ thu gom nước PCCC diện tích 400 m².
- 01 Hệ thống xử lý NO_x - SNCR (Selective Non-Catalytic Reduction) cho dây chuyền 1.
- 01 Hệ thống xử lý NO_x - SNCR (Selective Non-Catalytic Reduction) cho dây chuyền 2.
- 56 hệ thống xử lý bụi và khí thải của dây chuyền 2 tại các công đoạn nghiền đá vôi, nghiền đất sét, đồng nhất đá vôi và đất sét, định lượng nguyên liệu, nghiền liệu, lò nung, vận chuyển liệu, silo chứa liệu, làm nguội clinker, silo chứa Clinker, định lượng xi măng, nghiền xi măng và đóng bao.
- 01 hệ thống thu gom và xử lý nước thải từ hệ thống tận dụng nhiệt dư WHR có công suất xử lý 10 m³/giờ.

Sau khi đã hoàn thành hạng mục như trên, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
5. Phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định.
6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.